

中臺科技大學

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG ĐÀI

111學年度

國際專修部(秋季班)招生簡章

Tài Liệu Tuyển Sinh Quốc Tế (Lớp mùa thu) Năm Học 2022



Địa chỉ: Số 666, Buzih Road, Beitun District, Taichung City, 406053, Taiwan

聯絡電話(Tel) : +886-4-22391647 ext. 8821

Điện thoại liên lạc: +886-4-22391647 nhánh 8821

傳 真(Fax) : +886-4-22391697

Fax: +886-4-22391697

連絡信箱(E-mail) : 107602 @ctust.edu.tw

(E-mail) : 107602 @ctust.edu.tw

網址(Website): <https://oaic.ctust.edu.tw/>

(Website): <https://oaic.ctust.edu.tw/>



招生重要日期

Những ngày quan trọng tuyển sinh

項目 sự kiện	日期 ngày tháng
網路報名/上傳審查資料 Báo danh trên mạng/nộp thông tin kiểm tra	2022 年 9 月 15 日 15 tháng 9 năm 2022
公告錄取名單 Công bố kết quả xét tuyển	2022 年 9 月 20 日 20 tháng 9 năm 2022
寄發錄取通知 Gửi thông báo nhập học cho các ứng viên trúng tuyển	2022 年 9 月 20 日 20 tháng 9 năm 2022
註冊入學 Đăng ký nhập học	2022 年 10 月 15 日 15 tháng 10 năm 2022

備註：因新冠肺炎疫情影響而無法投遞郵件之地區，將以電子郵件方式寄發錄取通知。

Chú thích: do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nên trường không gửi giấy trúng tuyển bằng thư, trường gửi thư qua email

※網路報名系統網址

Trang web hệ thống đăng ký trực tuyến của trường

<http://oaic.ctust.edu.tw/p/85-1015-10.php?Lang=zh-tw>



目 錄 Mục lục

壹、招生系所 1.Những ngành tuyển sinh	3
貳、入學時間 2.Thời gian nhập học.....	3
參、修業年限及課程規劃 3Thời gian học và lập kế hoạch chương trình học ...	3
肆、申請資格 4.Điều kiện đăng ký	3
伍、申請應繳交資料 5.Giấy tờ cần thiết.....	4
陸、錄取公告 6.Thông báo trúng tuyển.....	5
柒、報到及註冊入學 7. Làm thủ tục và đăng ký	5
捌、學雜費與生活費 8.Học phí và các phí sinh hoạt khác	7
玖、其他申請注意事項 9.Ghi chú và các ứng dụng khác	8
壹拾、申請費用 10. Phí đăng ký.....	9
附件 1：入學申請書 Phụ lục 1: Đơn xin nhập học	10
附件 2：入學文件驗證切結書 Phụ lục 2: Đơn cam kết và xác minh tài liệu nhập học	12
附件 3：入學具結書 Phụ lục 3: Thư cam kết nhập học	13
附件 4：自傳及讀書計畫 Phụ lục 4: Tự truyện và kế hoạch học tập	15

壹、 招生系所 1. Những ngành tuyển sinh

招生系所 Các khoa tuyển sinh	中文授課 Chương trình dạy tiếng Trung
食品科技系 Ngành công nghệ thực phẩm	招生名額：60 位 Tổng tuyển sinh:60 người
人工智慧健康管理系 Ngành quản lý sức khỏe trí tuệ nhân tạo	
說明：1 年華語先修課程+4 年學士學位課程 Chú thích:1 năm học tiếng hoa+4 năm chương trình cử nhân	

貳、 入學時間 2. Thời gian nhập học

秋季班 9 月中旬入學，每學年包含 2 個學期。

Lớp mùa thu tháng 9 nhập học, mỗi năm học gồm 2 học kỳ

參、 修業年限及課程規劃 3. Thời gian học và lập kế hoạch chương trình học

修業時間 Thời gian học	課程 Môn học	修業規定 Qui định bắt buộc
第1年 Năm 1 2022年9月至2023年7月 Tháng 9 năm 2022 đến ng 7 năm 2023	華語先修課程每週15小時以上，一年至少720小時。 Bắt buộc học tiếng trung mỗi tuần 15 tiếng trở lên, 1 năm ít nhất học 720 tiếng	修業期間需達到華語文能力測驗 (TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級A2標準 Trong thời gian học, sinh viên phải đạt chuẩn trình độ A2 cơ bản của kỳ thi kiểm tra năng lực nghe và đọc của Kỳ thi năng lực tiếng hoa(TOCFL)
第2~5年 Từ năm 2 đến năm thứ 5 2023年9月至2027年7月 Tháng 9 năm 2023 đến tháng 7 năm 2027 trước	學士班學位課程 Học chương trình cử nhân	大二起需達到華語文能力測驗 (TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級B1標準 Bắt đầu từ năm 2 trở đi sinh viên phải đạt chuẩn trình độ B1 của kỳ thi kiểm tra năng lực nghe và đọc của Kỳ thi năng lực tiếng hoa(TOCFL)

☆第一年修業期滿前未達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級A2標準，或正式入學後大二起未達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級B1標準，學校將予以退學並安排學生離境事宜。

Trước khi kết thúc năm học đầu tiên, Học viên chưa đạt chuẩn A2 của bài kiểm tra nghe và đọc của Kỳ thi Năng lực Hán ngữ (TOCFL), và kết thúc năm 2 chưa đạt chuẩn trình độ cơ bản B1 của kỳ thi Năng lực Tiếng Trung. Bài kiểm tra nghe và đọc (TOCFL) trước khi nhập học chính thức. Những sinh viên không đạt tiêu chuẩn trong thời gian quy định sẽ bị rời khỏi trường và sẽ được thông báo về việc hủy bỏ tư cách lưu trú và phải rời đài loan

肆、申請資格 4. Điều kiện đăng ký

高中畢業或具有同等學歷資格者。

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương

伍、申請應繳交資料 5. Giấy tờ cần thiết

項次	繳交資料 Documents Required
1	入學申請表【附件一】 Đơn xin nhập học【phụ lục 1】 入學申請表正本 1 份，請貼最近 6 個月內 2 吋正面半身脫帽照片 1 bản chính của đơn đăng ký nhập học, hình đính kèm ảnh 2 inch trong vòng 6 tháng trở lại.
2	申請人護照影本 1 份。 Hình Photo hộ chiếu 1 bản
3	經我國駐外機構驗證之最高學歷畢業證書影本或同等學力證明文件，如原學歷證件非中文或越文者，請另繳交中或越譯本並加蓋認證章戳。 Bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất hoặc chứng chỉ học vấn tương đương được xác nhận bởi văn phòng văn hóa và kinh tế Đài Loan. Nếu chứng chỉ học thuật gốc không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng việt, vui lòng nộp bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Việt và đóng dấu xác nhận
4	經我國駐外機構驗證之最高學歷歷年成績單，如原成績單非中文或越文者，請另繳交中或越譯本並加蓋認證章戳。 Bảng điểm của bằng cấp cao nhất được văn phòng văn hóa và kinh tế Đài Loan xác minh. Nếu bảng điểm gốc không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng việt, vui lòng nộp bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng việt có đóng dấu xác nhận. ※ 以上「我國駐外機構」泛指我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構。 "Các văn phòng văn hóa và kinh tế Đài Loan ở nước ngoài" nói trên dùng để chỉ các đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện, văn phòng của Đài Loan hoặc các cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền. ※ 持大陸地區學歷者，依「大陸地區學歷採認辦法」繳交相關證明文件；香港澳門學歷請依「香港澳門學歷檢覈及採認辦法」繳交相關學歷證明文件。 Những người có bằng cấp từ Đại lục phải nộp các chứng chỉ có liên quan theo "Các biện pháp để công nhận các văn bằng giáo dục ở Đại lục"; những người có trình độ học vấn từ Hồng Kông và Macao phải nộp các chứng chỉ giáo dục có liên quan theo "Các biện pháp để kiểm tra và Công nhận các Bằng cấp Giáo dục ở Hồng Kông và Macao sinh viên ※ 持馬來西亞學歷者，本校接受經我國駐外機構或馬來西亞留臺校友會聯合總會之認證章戳。 Đối với những người có bằng cấp tại Malaysia, nhà trường sẽ chấp nhận đóng dấu xác nhận của các cơ sở giáo dục ở nước ngoài của đất nước chúng tôi hoặc Liên đoàn các Hiệp hội Cựu sinh viên Malaysia tại Đài Loan ※ 應屆畢業之申請生，申請時如尚未取得畢業證書可不必繳交，但註冊時必須繳交。 Nếu là sinh viên mới tốt nghiệp, nếu chưa có bằng tốt nghiệp tại thời điểm nộp hồ sơ thì có thể gia hạn thời gian nộp, nhưng phải nộp khi đăng ký trúng tuyển. ※ 如在申請截止日期前無法完成驗證手續，請繳交「文件驗證切結書」（如附件二）。 若經錄取，須於報到註冊時繳交經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單正本，未能如期繳交者，將取消其錄取資格。 Nếu thủ tục xác minh không thể hoàn thành trước thời hạn nộp đơn, vui lòng nộp "Phiếu đóng dấu xác minh tài liệu" (xem Phụ lục 2). Nếu sinh viên được nhận, phải nộp bản chính giấy chứng nhận tốt nghiệp và bảng điểm đã được xác minh bởi các tổ chức ở nước ngoài của chúng tôi,

	các tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi văn phòng văn hóa và kinh tế Đài Loan, hoặc các tổ chức phi chính phủ được ủy thác tại thời điểm đăng ký. Nếu bạn không nộp chúng đúng hạn, tiêu chuẩn nhập học của bạn sẽ bị hủy bỏ.
5	財力證明（具備足夠在臺就學之財力） Chứng minh nguồn tài chính (có đủ tài chính để du học Đài Loan)
6	具結書（附件三） Giấy khai (phụ lục 3)

陸、錄取公告 6. Thông báo tuyển sinh

一、錄取通知單：以書面寄發錄取通知書。

1. Giấy báo nhập học: Gửi giấy báo nhập học bằng văn bản

二、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

2. Giấy phép nhập học không có nghĩa là thị thực được thông qua, thị thực phải được cấp tại đại sứ quán Đài Loan ở nước ngoài thì mới có hiệu lực.

※郵寄地址請確實填寫，如因資料有誤，以致錯失報到期限，申請者須負完全責任。

※ Vui lòng điền chính xác địa chỉ nhận thư, nếu điền sai thông tin và trễ hạn đăng ký, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm

柒、報到及註冊入學 7. Đăng ký và ghi danh nhập học

一、報到 1. Đăng ký

錄取生應依錄取通知書之規定日期到教務處辦理報到逾期未報到，取消入學資格。

Sinh viên nhập học phải đăng ký tại Phòng Giáo vụ vào ngày quy định trong thông báo nhập học, nếu không đăng ký đúng thời hạn, tư cách nhập học sẽ bị hủy bỏ..

二、應繳證件 2. Giấy tờ chuẩn bị

(一) 護照（正本驗畢發還）及中華民國簽證頁影本1份。

(1) Hộ chiếu (bản gốc sẽ được trả lại sau khi kiểm tra) và bản sao của trang thị thực Trung Hoa Dân Quốc

(二) 學歷證明文件正本或同等學歷證明文件正本1份（經學歷授予學校所在地之中華民國駐外館處或相關規定單驗證正本1份，若學歷證明文件為臺灣學校所授予，則不需經由駐外機構驗證）。

(2) 1 bản chính giấy chứng nhận trình độ học vấn hoặc giấy tờ chứng nhận học lực tương đương (1 bản chính có xác nhận của đại sứ quán Trung Hoa Dân Quốc hoặc các giấy tờ liên quan và được cơ quan xác minh)

(三) 最高學歷歷年成績單正本1份（經成績單授予學校所在地之中華民國駐外館處或相關規定單位驗證正本1份，若成績單為臺灣學校所授予，則不需經由駐外機構驗證）。

(3) 1 bản chính bảng điểm học lực cao nhất trong các năm học qua (1 bản chính do Đại sứ quán

Trung Hoa Dân Quốc xác nhận hoặc các bảng điểm có liên quan tại nơi cấp bảng điểm để nhà trường xác minh)

三、註冊入學相關規定 3.Các qui định liên quan khi nhập học

(一) 註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少6個月效期之醫療及傷害保險，在校應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

(1) Khi đăng ký, sinh viên năm nhất nên đính kèm bảo hiểm y tế và thương tật có thời hạn ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập học, và sinh viên nên đính kèm các giấy tờ bảo hiểm liên quan như Bảo hiểm Y tế Quốc gia đài loan. Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm ở khoản trên được cấp ở nước ngoài, thì giấy chứng nhận bảo hiểm đó sẽ được xác nhận bởi đại sứ quán ở nước ngoài.

(二) 所繳入學相關證明文件，如有偽造、假借、冒用、塗改等情事，一經查明，取消其錄取資格、不准註冊；註冊入學後發現者，取消入學資格；已入學者開除學籍；畢業者，追繳已發之畢業證書。以上情節皆專案報教育部備查，本校並得送請司法機關追究其法律責任。

(2) Nếu có bất kỳ hành vi giả mạo, sử dụng gian lận, thay đổi nào, v.v. trong các tài liệu liên quan đến nhập học đã nộp, khi bị phát hiện, chứng chỉ nhập học sẽ bị hủy bỏ và sẽ không được phép đăng ký; nếu bị phát hiện sau đăng ký, tư cách nhập học sẽ bị hủy bỏ; những người đã đăng ký sẽ bị trục xuất; đối với sinh viên tốt nghiệp, giấy chứng nhận tốt nghiệp đã cấp sẽ được thu hồi. Các điều trên đều được báo cáo lên Bộ Giáo dục khảo sát và xử lý, nhà trường cũng có thể gửi đến cơ quan tư pháp để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

捌、學雜費與生活費 8.Học phí và các phí sinh hoạt khác

一、學雜費資訊 1.Thông tin về học phí

所有費用以新臺幣(NTD)為準，美金僅為概算(1美金≡30新臺幣)。

Tất cả các khoản phí đều được tính bằng Đài Tệ(NTD) và Đô la Mỹ (1 USD tương đương 30 đài tệ)

學雜費 Tiền học 學年 Năm học		學雜費 Tiền học phí	
		上學期 Học kỳ 1	下學期 Học kỳ 2
華語先修課程 Học các khóa tiếng trung	第一年 Năm đầu tiên	新臺幣10,000元 10,000 Đài tệ	新臺幣30,000元 30,000 Đài tệ
學士學位課程 Chương trình cử nhân	第二年 Năm 2	● 環境與安全衛生工程系：新臺幣51,640元 ● 食品科技系：新臺幣51,220元 ● 老人照顧系：新臺幣54,250元 ● 人工智慧健康管理系：新臺幣51,640元 ● Ngành Kỹ thuật Môi trường và An toàn và Sức khỏe : 51,640 đài tệ ● Ngành công nghệ thực phẩm : 51,220 đài tệ ● Ngành chăm sóc người cao tuổi : 54,250 đài tệ ● Ngành quản lý sức khỏe trí tuệ nhân tạo : 51,640 đài tệ	● 環境與安全衛生工程系：新臺幣51,640元 ● 食品科技系：新臺幣51,220元 ● 老人照顧系：新臺幣54,250元 ● 人工智慧健康管理系：新臺幣51,640元 ● Ngành Kỹ thuật Môi trường và An toàn và Sức khỏe : 51,640 đài tệ ● Ngành công nghệ thực phẩm : 51,220 đài tệ ● Ngành chăm sóc người cao tuổi : 54,250 đài tệ ● Ngành quản lý sức khỏe trí tuệ nhân tạo : 51,640 đài tệ
	第三年～ 第五年 Từ năm thứ 3～năm thứ 5	● 環境與安全衛生工程系：新臺幣51,640元 ● 食品科技系：新臺幣51,220元 ● 老人照顧系：新臺幣54,250元 ● 人工智慧健康管理系：新臺幣51,640元 ● Ngành Kỹ thuật Môi trường và An toàn và Sức khỏe : 51,640 đài tệ ● Ngành công nghệ thực phẩm : 51,220 đài tệ ● Ngành chăm sóc người cao tuổi : 54,250 đài tệ	● 環境與安全衛生工程系：新臺幣51,640元 ● 食品科技系：新臺幣51,220元 ● 老人照顧系：新臺幣54,250元 ● 人工智慧健康管理系：新臺幣51,640元 ● Ngành Kỹ thuật Môi trường và An toàn và Sức khỏe : 51,640 đài tệ ● Ngành công nghệ thực phẩm : 51,220 đài tệ ● Ngành chăm sóc người cao tuổi : 54,250 đài tệ

		● Ngành quản lý sức khỏe trí tuệ nhân tạo : 51,640 đài tệ	● Ngành quản lý sức khỏe trí tuệ nhân tạo : 51,640 đài tệ
備註：學雜費含電腦實習費/網路使用費/平安保險費/健康檢查費一次性。 .Ghi chú: Học phí và các khoản phí khác bao gồm phí thực hành máy tính / Phí sử dụng mạng / Phí bảo hiểm bình an / Phí khám sức khỏe 1 lần.			

二、 住宿 2.Ký túc xá

宿舍費用每期 18 週(不含寒暑假)約新台幣 5,600-6,800 元。住宿費用不含寒暑假、水電費另計。保證金為新台幣2,000

Phí ký túc xá ở 18 tuần(không bao gồm nghỉ hè và nghỉ đông) dao động từ 5,600-6,800 đài tệ. Phí ở không bao gồm các kỳ nghỉ mùa đông và mùa hè và điện nước tính riêng.Và phải đặt cọc 2.000 đài tệ

玖、 其他申請注意事項 9.Những việc chú ý khác:

一、本項招生係依教育部2021年1月22日修正發布之「外國學生來臺就學辦法」辦理。
(Link : <https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

1. Tuyển sinh chương trình này được thực hiện theo "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" do Bộ Giáo dục điều chỉnh và ban hành vào ngày 22 tháng 1 năm 2021.

(Link: <https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

二、報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，概不予退還，請自行保留備份。

2. Các tài liệu đăng ký và bản sao của các tài liệu đã nộp để đăng ký sẽ không trả lại, vui lòng tự in và giữ 1 bản sao .

三、如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍，即喪失外國學生身分，予以退學。

3. Nếu sau khi đăng ký nhập học mà trong thời gian học được nhập hộ khẩu ở đài loan, đăng ký hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, trường buộc thôi học và mất tư cách sinh viên nước ngoài .

四、外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少6個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

4. Khi đăng ký nhập học cho sinh viên nước ngoài, sinh viên mới đính kèm bảo hiểm y tế và thương tật có giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh, và các giấy tờ bảo hiểm liên quan như Bảo hiểm Y tế Quốc gia của nước mình. Giấy chứng nhận bảo hiểm ở khoản trên được cấp ở nước ngoài và được xác nhận bởi đại sứ quán ở nước ngoài

五、本校依據「個人資料保護法」之規定，得於業務範圍內收集、處理並使用於法定範圍內之個人項目，以利招生及註冊等程序之進行。

5. Dựa theo qui định của 「luật bảo vệ thông tin cá nhân」, nhà trường có thể thu thập, và sử dụng thông tin cá nhân để làm thủ tục đăng ký tuyển sinh .

六、須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局（臺北市濟南路一段2-2號3-5樓，聯絡電話：+886-2-23432888轉6）。

6. Nếu có nhu cầu xin đổi visa, vui lòng liên hệ Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (Tầng 3-5, số 2-2,

khu 1, đường Tể Nam, thành phố Đài Bắc, số điện thoại liên hệ: +886 -2-23432888, nhánh 6)
七、本簡章中越文版本如有出入時，以中文版為準。如有未盡事宜，依相關法規及本校招生委員會決議辦理。

7. Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phiên bản tiếng Trung và tiếng Việt của tập tài liệu này, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng. Nếu còn thắc mắc sẽ xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và theo nghị quyết của hội đồng tuyển sinh của trường.

壹拾、申請費用：免繳

10. Phí đăng ký: Miễn phí

中臺科技大學 2022 國際專修部入學申請書

Đơn đăng ký nhập học cho sinh viên Quốc tế của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài năm 2022

一、個人基本資料 1.Thông tin cá nhân

姓名 Họ và Tên	(中文) Tiếng Trung (越南) Tiếng Việt		此處貼最近二吋 半身脫帽相片 Hình 2 inch nửa người mới nhất	
國籍 Quốc tịch			護照號碼 Số hộ chiếu	
性別 Giới tính	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		出生地點 Nơi sinh	
出生日期 (年/月/日) Ngày tháng năm sinh (năm/tháng/ngày)			婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	☐ 已婚 Đã kết hôn ☐ 未婚 Độc thân
通訊地址 Địa chỉ gửi thư				
電子信箱 Email			行動電話 Số điện thoại di động	
通訊軟體 Thông tin khác ☐ Line ID : _____ ☐ ID Zalo : _____ ☐ We Chat : _____			住家電話 Số điện thoại nhà	
父親 Bố	姓名 Tên		出生地點 Nơi sinh	
	國籍 Quốc tịch		聯絡電話 Số điện thoại liên lạc.	
母親 Mẹ	姓名 Tên		出生地點 Nơi sinh	
	國籍 Quốc tịch		聯絡電話 Số điện thoại liên lạc.	

二、申請人教育背景 2.Trình độ học vấn:

最高學歷 Học vấn cao nhất	學校名稱 Tên trường	學校所在地 vị trí của trường học	修業起迄年月 Số năm học(mấy năm,mấy tháng)	主修 Ngành

三、擬申請就讀系及學位 3. Ngành và bằng bạn muốn đăng ký học

學士學位：最多可填選三個志願，請註明1、2、3順位

Học cử nhân: Bạn có thể chọn nhiều nhất 3 lựa chọn, vui lòng cho biết thứ tự 1, 2 và 3 .

修讀學位 Bằng	系別 Bằng
學士學位 Bằng cử nhân	☐ 環境與安全衛生工程系 Ngành Kỹ thuật Môi trường và An toàn và Sức khỏe ☐ 食品科技系 Ngành công nghệ thực phẩm ☐ 老人照顧系 Ngành chăm sóc người cao tuổi ☐ 人工智慧健康管理系 Ngành quản lý sức khỏe trí tuệ nhân tạo

四、華語文程度 4.Trình độ tiếng hoa

1. 曾研習華語文幾年Bạn học tiếng trung mấy năm rồi ? _____

2. 在何處受何人指導 Học dưới sự hướng dẫn của ai và ở đâu ? _____

3. 您是否參加過華語文能力測驗

Bạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Trung ☐ 是 Rồi ☐ 否 Chưa chưa?

何種測驗?

Mức độ thi ? _____ 分數 Điểm _____

4. 華語文程度 Trình độ tiếng hoa :

- | | | | | |
|---------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------|
| ☐ 聽 Nghe | ☐ 優 Thành thực | ☐ 佳 Tốt | ☐ 尚可 Trung bình | ☐ 差 Yếu |
| ☐ 說 Nói | ☐ 優 Thành thực | ☐ 佳 Tốt | ☐ 尚可 Trung bình | ☐ 差 Yếu |
| ☐ 讀 Đọc | ☐ 優 Thành thực | ☐ 佳 Tốt | ☐ 尚可 Trung bình | ☐ 差 Yếu |
| ☐ 寫 Viết | ☐ 優 Thành thực | ☐ 佳 Tốt | ☐ 尚可 Trung bình | ☐ 差 Yếu |

以上資料業由本人填寫，且經詳細檢查，在此保證其正確無誤。

Thông tin trên do chính sinh viên điền và đã được kiểm tra chi tiết, sinh viên xin cam đoan là chính xác. 中臺科技大學於本次招生作業中，授權取得學生之識別類、特徵類、學習經歷類等個人資料作為本校建立名單及招生聯繫之用，並須基於「學生資料管理」之目的，向有意願就讀之錄取學生蒐集與就學相關的資料，以供本校於學生求學期間及地區內的必要利用，例如學籍建立、資料管理、教育行政、住宿安排、必要聯繫等。

Trong quy trình tuyển sinh này, Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài cho phép thu thập thông tin cá nhân của sinh viên như nhận dạng, đặc điểm và kinh nghiệm học tập để trường thiết lập danh sách và liên hệ tuyển sinh, và phải dựa trên mục đích " quản lý thông tin sinh viên ". Những sinh viên được nhận có ý định theo học thu thập thông tin liên quan đến việc học của sinh viên để sử dụng cần thiết cho trường trong suốt thời gian học của sinh viên và trong khu vực, chẳng hạn như thiết lập tình trạng sinh viên, quản lý dữ liệu, quản lý giáo dục, sắp xếp chỗ ở, địa chỉ liên hệ cần thiết, v.v.

申請人簽名 chữ ký của người nộp đơn

申請日期 Ngày tháng năm nộp đơn

中臺科技大學外國學生申請入學文件驗證切結書
Đơn cam kết và xác minh tài liệu nhập học của trường đại học khoa
học và công nghệ Trung Đài

考生_____申請貴校外國學生申請入學_____，
(請填寫姓名)_____ (請填寫申請系所班(組)別)
保證於報到註冊時補交下列文件：

Tôi, _____, xin đăng ký nhập học vào trường _____, (Họ tên đầy đủ) _____ (viết tên ngành, lớp (nhóm) đăng ký học)

註記 Ghi chú	項目 Nội dung
	經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之國外最高學歷證件正本一份 Bản chính bằng học cao nhất được xác minh văn phòng văn hóa và kinh tế Đài Loan ở nước ngoài, các tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi viện hành chính, hoặc các tổ chức phi chính phủ được ủy thác.
	經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之最高學歷成績證明正本一份 Bản chính bằng học cao nhất được xác minh văn phòng văn hóa và kinh tế Đài Loan ở nước ngoài, các tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi viện hành chính, hoặc các tổ chức phi chính phủ được ủy thác

若在報到註冊時無法繳驗經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之學歷證明及成績單正本，本人願放棄錄取資格，絕無異議。（*中、越文以外之語文，應另檢附經驗證之中文或越文譯本）。

Nếu sinh viên không thể gửi chứng chỉ học tập gốc và bảng điểm được xác minh bởi văn phòng văn hóa và kinh tế Đài Loan ở nước ngoài, các tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi viện hành chính, hoặc các tổ chức phi chính phủ được ủy thác thời điểm đăng ký, sinh viên từ bỏ tiêu chuẩn nhập học và không phản đối. .
(* Đối với các ngôn ngữ không phải tiếng Trung và tiếng Việt, cần đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Việt và được chứng nhận)

切結人簽章 Người xin đơn ký họ và tên: _____

護照（居留證）號碼 Số hộ chiếu (thẻ cư trú) : _____

日期(Ngày) : Dương lịch _____年(Năm) _____月(Tháng) _____日(Ngày)

國際專修部入學具結書

Thư cam kết nhập học của sinh viên quốc tế

- 一、本人所提供之最高學歷畢業證書為教育部認可、經駐外單位驗證屬實，保證於錄取報到時繳交經駐外單位驗證之外國學校畢業證書正本。(中文或越文翻譯本)
1. Bằng tốt nghiệp cao nhất do sinh viên cung cấp đã được Bộ Giáo dục công nhận và đơn vị ở nước ngoài xác nhận, tôi cam đoan nộp bản chính bằng tốt nghiệp đã được đơn vị ở nước ngoài xác nhận tại thời điểm nhập học và đăng ký. (Bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Việt)
- 二、國際專修部申請入學必需於第一年先修華語課程(至少720小時)，華語先修課程期滿後必須通過華語文能力測驗(TOCFL) A2標準;第二年修課期滿必須通過華語文能力測驗(TOCFL) B1標準。未於規定時間內通過標準者學校逕行退學處分並通報註銷居留身份，學生須於居留證失效前離境。
2. Để đăng ký nhập học vào Khoa Quốc tế học, bạn phải tham gia các khóa học tiếng Trung (ít nhất 720 giờ) trong năm đầu tiên, sau khi hoàn thành các khóa học tiếng Trung bắt buộc, bạn phải vượt qua Kỳ thi năng lực tiếng Trung (TOCFL)) tiêu chuẩn A2; sau năm thứ hai, bạn phải vượt qua kỳ thi năng lực tiếng Trung của kỳ thi năng lực tiếng Trung (TOCFL) tiêu chuẩn B1. Những sinh viên không đạt tiêu chuẩn trong thời gian quy định sẽ bị rời khỏi trường và sẽ được thông báo về việc hủy bỏ tư cách lưu trú, học sinh phải rời khỏi đất nước trước khi giấy phép cư trú hết hạn.
- 三、本人未曾因操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。
3. Tôi chưa bao giờ bị đuổi học do hạnh kiểm kém hoặc có tiền án hình sự liên quan khác.
- 四、本人知悉於就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，需經退學處分。
4. Tôi biết, những người đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, đăng ký hộ khẩu, nhập tịch hoặc trở lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trong thời gian học tập sẽ bị mất tư cách lưu học sinh và buộc thôi học
- 五、打工重要規定 5. Qui định quan trọng về việc làm thêm
1. 外國學生打工應申請工作許可證，工作時間除寒暑假外，每星期最長為20小時。(就業服務法第43條及第50條)
1. Sinh viên nước ngoài đi làm thêm cần xin giấy phép lao động, thời gian làm việc tối đa 20 giờ mỗi tuần trừ kỳ nghỉ đông và nghỉ hè. (Điều 43 và 50 của luật Dịch vụ Việc làm)
2. 未經許可在臺工作，應處新臺幣3萬元以上15萬元以下罰鍰，並即令其出國，不得再於我國境內工作；屆期不出國者，入出國管理機關得強制出國，於未出國前，入出國管理機關得收容之。(就業服務法第68條第1項、第3項及第4項規定)
2. Những người làm việc ở Đài Loan không có giấy phép sẽ bị phạt từ 30.000 Đài tệ đến 150.000 Đài tệ, và buộc rời khỏi đài loan ngay lập tức và không được làm việc ở đài loan nữa; những sinh viên không rời khỏi đài loan có thể bị cơ quan quản lý xuất nhập cảnh buộc xuất cảnh thì trước khi xuất cảnh sẽ được cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xử lý. (Điều 68, Đoạn 1, Đoạn 3 và Đoạn 4 của luật Dịch vụ Việc làm)
3. 如涉在臺非法工作，依本校學生獎懲規定，視情節予以處分。
3. Nếu sinh viên tham gia đến việc làm bất hợp pháp tại Đài Loan, sẽ bị xử phạt theo quy định thưởng phạt học sinh của trường, hình phạt tùy theo qui định.
- 六、上述所陳之任一事項，本人同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。
6. Tôi đồng ý ủy quyền cho trường xác minh bất kỳ vấn đề nào nêu trên. Nếu có bất kỳ sai phạm hoặc không tuân thủ quy định nào, v.v., nếu được xác minh sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận việc trường hủy bỏ tư cách sinh viên và tôi không phản đối.
- ☐ 本人已詳細閱讀並同意上述說明內容，並確認提供正確詳實的個人資訊。
- Tôi đã đọc rõ nội dung chi tiết và đồng ý, Và xác nhận cung cấp thông tin cá nhân chính xác và chi tiết

申請人簽章Người xin đơn ký họ và tên

日期 Ngày tháng :

—

—

Kế hoạch học tập và tự truyện

請以中文或越文 500 字左右撰寫，敘述個人背景、來本校求學動機、在校求學期間之讀書計畫等，以及完成學業以後之規劃。本表若不敷使用，請另加 A4 紙張書寫。

Vui lòng viết khoảng 500 từ bằng tiếng Trung hoặc tiếng Việt, mô tả lý lịch cá nhân của bạn, động lực học tập tại trường chúng tôi, kế hoạch học trong quá trình học và kế hoạch của bạn sau khi hoàn thành chương trình học. Nếu mẫu này chưa đủ, vui lòng thêm tờ giấy A4 khác để viết

[illegible]